

CÔNG KHAI KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Số liệu công khai tài chính của năm 2024 so với số liệu của năm trước liền kề báo cáo năm 2023

Loại hoạt động: Giáo dục tiểu học

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
A	Dư đầu năm	14.807.643.296	
1	<i>Nguồn NSNN:</i>	21.175.332	0
1.1	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
1.2	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	21.175.332	
1.3	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15		
1.4	Nguồn kinh phí khen thưởng - Nguồn 18		
1.5	Nguồn NSNN cấp bằng lệnh chi	0	
2	<i>Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận</i>	50.244.650	39.810.133
2.1	Học buổi hai	44	1.327.516
2.2	Chăm sóc bán trú		
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa		
2.4	Trang thiết bị bán trú	35.190.000	8.218.780
2.5	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ	3.614.060	4.362.200
2.6	CLB Tiếng anh toán		
2.7	CLB Aerobic		
2.8	Kỹ năng sống		
2.9	CLB Stem		
2.10	Tiền ăn	11.400.371	19.770.000
2.11	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh		
2.12	Tiền tin nhắn EnetViet		
2.13	Tiền nước uống tinh khiết	38.186	17.658
2.14	Dinh dưỡng học đường	1.989	6.113.979
B	PHẦN THU	14.807.643.296	12.991.750.098
1	<i>Nguồn NSNN:</i>	7.245.118.345	6.389.654.100

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
1.1	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	5.536.511.645	5.734.160.900
1.2	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	1.517.897.400	655.493.200
1.3	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15	24.000.000	
1.4	Nguồn kinh phí khen thưởng - Nguồn 18	166.709.300	
1.5	Nguồn NSNN cấp bằng lệnh chi	0	
2	<i>Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận</i>	7.562.524.951	6.602.095.998
2.1	Học buổi hai	398.900.000	919.550.000
2.2	Chăm sóc bán trú	1.498.435.000	1.090.875.000
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa	499.620.000	
2.4	Trang thiết bị bán trú	61.740.000	79.600.000
2.5	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ	101.706.000	110.241.000
2.6	CLB Tiếng anh toán	51.345.000	
2.7	CLB Aerobic	113.994.000	
2.8	Kỹ năng sống	117.450.000	
2.9	CLB Stem	46.656.000	
2.10	Tiền ăn	4.355.460.000	4.111.710.000
2.11	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	55.283.939	54.519.523
2.12	Tiền tin nhắn EnetViet	136.275.000	126.780.000
2.13	Tiền nước uống tinh khiết	125.660.000	108.804.000
2.14	Dinh dưỡng học đường	12	16.475
C	PHẦN CHI	14.818.785.215	12.934.733.003
1	<i>Nguồn NSNN:</i>	7.218.430.028	6.343.071.522
1.1	Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản nộp theo lương	5.948.715.190	4.207.308.872
1.2	Chi thu nhập tăng thêm	310.860.000	336.867.370
1.3	Chi thu đua khen thưởng CB,GV,NV, phúc lợi	205.343.300	30.419.000
1.4	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ chi thường xuyên	539.204.942	1.430.439.630
1.5	Chi hỗ trợ người học, khen thưởng hs	61.880.000	91.087.000
1.6	Chi khác	152.426.596	246.949.650
2	<i>Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận</i>	7.600.355.187	6.591.661.481
2.1	Học buổi hai	398.900.044	920.877.472

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
2.2	Chăm sóc bán trú	1.498.435.000	1.090.875.000
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa	499.620.000	
2.4	Trang thiết bị bán trú	96.930.000	52.628.780
2.5	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ	105.320.060	110.989.140
2.6	CLB Tiếng anh toán	51.345.000	
2.7	CLB Aerobic	113.994.000	
2.8	Kỹ năng sống	117.450.000	
2.9	CLB Stem	46.656.000	
2.10	Tiền ăn	4.354.470.000	4.120.079.629
2.11	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	55.283.939	54.519.523
2.12	Tiền tin nhắn EnetViet	136.275.000	126.780.000
2.13	Tiền nước uống tinh khiết	125.676.144	108.783.472
2.14	Dinh dưỡng học đường		6.128.465
D	SỐ DƯ KINH PHÍ	12.414.414	71.419.982
1	Nguồn NSNN:	0	21.175.332
a	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
b	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12		21.175.332
c	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 15		
d	Nguồn kinh phí CCTL - Nguồn 18		
2	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, thu thỏa thuận	12.414.414	50.244.650
2.1	Học buổi hai		44
2.2	Chăm sóc bán trú		
2.3	Bổ trợ ngoài giờ chính khóa		
2.4	Trang thiết bị bán trú		35.190.000
2.5	CLB Tiếng Anh - Bổ trợ		
2.6	CLB Tiếng anh toán		3.614.060
2.7	CLB Aerobic		
2.8	Kỹ năng sống		
2.9	CLB Stem		
2.10	Tiền ăn	12.390.371	11.400.371
2.11	Tiền BHYT trích lại chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh		

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
2.12	Tiền tin nhắn EnetViet		
2.13	Tiền nước uống tinh khiết	22.042	38.186
2.14	Dinh dưỡng học đường	2.001	1.989

Trên đây là số liệu báo cáo các khoản thu - chi của trường Tiểu học Kim Đồng theo quy định tại khoản 1,3,4 Điều 5 của Thông tư 09/2024/-BGDDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo